

Số: /QĐ-SYT

Thanh Hoá, ngày tháng 6 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công khai quyết toán Ngân sách nhà nước năm 2025**

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Ngân sách năm 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/3/2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 90/2025/QĐ-UBND ngày 15/7/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Thanh Hóa;*

*Căn cứ Thông báo số 5832/TB-SYT ngày 23/6/2026 của Giám đốc Sở Y tế về Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2025 đối với Văn phòng Sở Y tế;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai quyết toán Ngân sách nhà nước năm 2025 của Văn phòng Sở Y tế. (Chi tiết theo Phụ lục kèm theo)

Hình thức công khai: Công khai trên hệ thống phần mềm quản lý văn bản, hồ sơ công việc và Trang thông tin điện tử Sở Y tế.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính và các phòng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KHTC.

**KT. GIÁM ĐỐC**  
**PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Lê Anh Hiếu**

Đơn vị: Sở Y tế Thanh Hóa

Chương: 423

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày /6/2026 của Giám đốc Sở Y tế)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>2.990</b>	<b>2.990</b>	-	-
1	Lệ phí	-	-	-	-
2	Phí	2.990	2.990	-	-
-	Phí thẩm định tiêu chuẩn hành nghề dược và khám chữa bệnh	2.990	2.990	-	-
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b>	<b>1.892</b>	<b>1.892</b>	-	-
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế</b>	-	-	-	-
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>1.892</b>	<b>1.892</b>	-	-
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	1.892	1.892	-	-
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-
<b>III</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>	-	-	-	-
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	-	-	-	-
2	Phí	-	-	-	-
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>52.693</b>	<b>52.693</b>	-	-
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>52.693</b>	<b>52.693</b>	-	-
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>27.179</b>	<b>27.179</b>	-	-
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	14.421	14.421	-	-
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	12.758	12.758	-	-
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>	-	-	-	-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	-
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>	<b>4.630</b>	<b>4.630</b>	-	-
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	4.630	4.630	-	-
+	Kinh phí hỗ trợ cán bộ công chức, viên chức cử đi học và hoàn thành chương trình đào tạo, thường khi được công nhận, bổ nhiệm chức danh PGS	4.278	4.278	-	-
+	Kinh phí CT MTQG Giảm nghèo bền vững (098-10477)	352	352	-	-
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>9.934</b>	<b>9.934</b>	-	-
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	1.058	1.058	-	-
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	8.876	8.876	-	-
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	<b>10.328</b>	<b>10.328</b>	-	-
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	10.328	10.328	-	-
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	-	-	-	-
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	-	-	-	-
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>622</b>	<b>622</b>	-	-
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-
+	Kinh phí ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan	134	134	-	-
+	Kinh phí CT MTQG Giảm nghèo bền vững (171-10476)	488	488	-	-
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	-	-	-	-
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	-	-	-	-
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	-	-	-	-
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>	-	-	-	-

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
III	Nguồn vay nợ nước ngoài	-	-	-	-